



TT	Chủ sử dụng	Số thửa	Diện tích thửa đất còn lại	Mã loại đất	Diện tích thửa đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích còn lại	Diện tích để nghỉ thu hồi	Phần trả thu hồi	Tổng diện tích đất	Nhân khẩu	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền Bồi thường, hỗ trợ	Bồi thường đất NN	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống
1	Phan Hữu Bá	2363	Đại Huệ	LUC	263,6	115,1	148,5	148,5					33.256.575	10.758.825	980.100	21.517.650	-
2	Đinh Văn Kiểm	2381	Đại Huệ	LUC	945,6	196,9	748,7	748,7					167.671.365	54.243.315	4.941.420	108.486.630	
3	Phạm Quang Nghi	1044	Đại Huệ	LUC	2147,8	1.040,0	1107,8	97,7		5.552,0	10		21.679.915	7.078.365	644.820	14.156.730	-
4	Ta Quang Phúc	1047	Đại Huệ	LUC	684,4	322,5	361,9	361,9	26,9	2.548,0	6	1,00	83.747.505	26.219.655	2.388.540	52.439.310	2.700.000
5	Nguyễn Bá Minh	1095	Đại Huệ	LUC	1420,8	887,1	533,7	533,7		3.584,0	5		119.522.115	38.666.565	3.522.420	77.333.130	-
6	Nguyễn Văn Cầu	1102	Đại Huệ	LUC	912,8	584,9	327,9	327,9		3.542,0	7		73.433.205	23.756.355	2.164.140	47.512.710	-
7											9	1,00	74.146.350	22.676.850	2.065.800	45.353.700	4.050.000
	Nguyễn Văn Vinh	1117	Đại Huệ	LUC	972,3	659,3	313	313,0		2.879,0							
8	Trần Thị Sen	1131	Đại Huệ	LUC	1537,8	1.129,9	407,9	407,9		2.171,0	9		91.349.205	29.552.355	2.692.140	59.104.710	-
9	Nguyễn Trung Tiến	1139	Đại Huệ	LUC	4048,7	1.550,8	2497,9	80,8		4.620,0	7		18.095.160	5.853.960	533.280	11.707.920	
10											6		43.603.065	14.106.015	1.285.020	28.212.030	-
	Nguyễn Văn Thắng	1141	Đại Huệ	HNK	238,3	43,6	194,7	194,7		4.943,0							
11	Nguyễn Thị Châu	2687	Đại Huệ	LUC	1530,6	1.405,5	125,1	125,1					28.016.145	9.063.495	825.660	18.126.990	
12	Đỗ Văn Tân	1175	Đại Huệ	LUC	6486	4.089,1	2396,9	214,0		6.485,9	8		47.925.300	15.504.300	1.412.400	31.008.600	
13	Đoàn Phạm Bình	929	Hà Khê	LUC	1230	944,4	285,6	285,6					63.960.120	20.691.720	1.884.960	41.383.440	-
14	Phùng Văn Minh	954	Hà Khê	LUC	973,9	849,7	124,2	124,2					27.814.590	8.998.290	819.720	17.996.580	-
15	Đoàn Phạm Hải	970	Hà Khê	LUC	385,6	230,7	154,9	154,9					34.689.855	11.222.505	1.022.340	22.445.010	-
16	Nguyễn Thị Chuyển	977	Hà Khê	LUC	537,8	431,8	106	106,0					23.738.700	7.679.700	699.600	15.359.490	-
17	Nguyễn Đăng Minh	988	Hà Khê	LUC	300	163,9	136,1	136,1					30.479.595	9.860.445	898.260	19.720.890	-
18	Cao Đức Vinh	1028	Hà Khê	LUC	1965,5	1.704,8	260,7	260,7					58.383.765	18.887.715	1.720.620	37.775.430	-
19	Lê Thị Hồng	2302	Hà Khê	LUC	249,9	124,6	125,3	125,3					28.060.935	9.077.985	826.980	18.155.970	-
20	Hoàng Ngọc Công	2614	Hà Khê	LUC	1566,2	1.430,5	135,7	135,7					30.390.015	9.831.465	895.620	19.662.930	-
21	Hoàng Ngọc Công	2617	Hà Khê	LUC	417,7	307,0	110,7	110,7					24.791.265	8.020.215	730.620	16.040.430	-
22	Nguyễn Hạnh Phúc	2629	Hà Khê	LUC	544,3	412,5	131,8	131,8					29.516.610	9.548.910	869.880	19.097.820	-
23	Nguyễn Văn Hùng	2650	Hà Khê	LUC	623,3	426,5	196,8	196,8					44.073.360	14.258.160	1.298.880	28.516.320	-
	Tổng				29982,9	19.051,1	10931,8	5.321,7			67	2	1.198.544.715	385557165	35123220	771114330	6750000